



CÔNG
TY CỔ
PHẦN
MEINFA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN MEINFA
DN: C=VN, S=THÀI NGUYỄN,
L=Sông Công a sơn 36t mới2993
t9 tdt, OU=0972 489 045,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
MEINFA,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:4600283621
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location
here
Date: 2023.03.24 10:25:17+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.0.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN MEINFA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 25
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	09 - 25

1007
CỔ
CHỈ
NG
A
MEINFA

Công ty Cổ phần MEINFA

Địa chỉ: Tổ 10, Phường Mỏ Chè, TP. Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Meinfa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Meinfa, tiền thân là Nhà máy Y Cụ II được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1518/QĐ-TTG ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4600283621 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 21 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 10, Phường Mỏ Chè, Thành phố Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Đình Văn Vinh	Chủ tịch
Ông	Trần Văn Hùng	Ủy viên
Ông	Nguyễn Tất Trường	Ủy viên
Ông	Phạm Văn Sáu	Ủy viên
Ông	Dương Quang Dũng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Trần Văn Hùng	Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Văn Sáu	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/01/2023)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Phạm Thị Duyên	Trưởng ban
Bà	Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Hoàng Tâm	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần MEINFA

Địa chỉ: Tổ 10, Phường Mỏ Chè, TP. Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc ✓



Trần Văn Hùng

Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2023

5-
TY
UU
TC
C
IP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần MEINFA**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần MEINFA được lập ngày 20 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần MEINFA chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần MEINFA tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023



Hoàng Thúy Nga

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
0762-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		73.768.303.783	57.736.563.083
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	25.284.519.242	15.037.080.449
111	1. Tiền		25.284.519.242	15.037.080.449
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		33.640.608.939	25.120.151.379
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	23.647.226.898	23.931.072.402
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	2.404.864.800	783.420.019
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	-	74.490.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	7.588.517.241	331.168.958
140	III. Hàng tồn kho	8	12.763.839.090	13.853.912.113
141	1. Hàng tồn kho		15.972.303.165	16.616.047.835
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.208.464.075)	(2.762.135.722)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		2.079.336.512	3.725.419.142
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		1.496.165.433	3.071.404.360
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	583.171.079	654.014.782
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		95.125.543.209	87.415.861.176
220	I. Tài sản cố định		1.403.670.838	1.741.861.176
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.161.648.484	1.430.690.742
222	- Nguyên giá		5.359.418.674	5.359.418.674
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.197.770.190)	(3.928.727.932)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	242.022.354	311.170.434
228	- Nguyên giá		735.532.674	735.532.674
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(493.510.320)	(424.362.240)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	11	93.674.000.000	85.674.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		93.500.000.000	85.500.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		174.000.000	174.000.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		47.872.371	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		47.872.371	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		168.893.846.992	145.152.424.259

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		37.377.127.980	34.489.149.060
310	I. Nợ ngắn hạn		37.377.127.980	34.489.149.060
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	33.695.133.157	31.183.293.748
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	859.343.338	732.985.182
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	172.224.432	-
314	4. Phải trả người lao động		1.346.363.839	1.548.706.720
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	137.550.393	185.997.795
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	740.865.704	412.518.498
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		425.647.117	425.647.117
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		131.516.719.012	110.663.275.199
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	131.516.719.012	110.663.275.199
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		41.350.970.000	41.350.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		41.350.970.000	41.350.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		10.394.551.520	10.394.551.520
415	3. Cổ phiếu quỹ		(549.975.000)	(549.975.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		77.146.240.845	57.323.327.910
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.174.931.647	2.144.400.769
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		3.174.931.647	2.144.400.769
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		168.893.846.992	145.152.424.259


Đinh Thị Hương
Người lập biểu


Trần Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng


Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2023



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	214.060.997.855	231.742.297.612
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		214.060.997.855	231.742.297.612
11	3. Giá vốn hàng bán	20	204.919.207.777	222.554.839.838
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.141.790.078	9.187.457.774
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	39.348.350.091	29.764.270.070
22	6. Chi phí tài chính	22	1.071.379.376	736.425.349
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	277.405.622
25	7. Chi phí bán hàng	23	1.594.093.450	1.696.771.524
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	7.250.832.692	7.050.327.644
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		38.573.834.651	29.468.203.327
31	10. Thu nhập khác	25	12.867	406.296.929
32	11. Chi phí khác	26	31.597.999	165.004
40	12. Lợi nhuận khác		(31.585.132)	406.131.925
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		38.542.249.519	29.874.335.252
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	561.536.206	133.800.160
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>37.980.713.313</u>	<u>29.740.535.092</u>


Đinh Thị Hương
Người lập biểu


Trần Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng



Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		38.542.249.519	29.874.335.252
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(35.343.126.952)	(28.083.888.374)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		338.190.338	389.508.530
03	- Các khoản dự phòng		446.328.353	661.398.477
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		166.227.148	136.765.509
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(36.293.872.791)	(29.548.966.512)
06	- Chi phí lãi vay		-	277.405.622
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.199.122.567	1.790.446.878
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(7.195.906.394)	2.988.911.710
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		643.744.670	(761.512.033)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		2.477.671.448	5.698.825.277
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(47.872.371)	23.299.873
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(370.334.885)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(300.000.000)	(100.000.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.826.000.000)	(1.920.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.049.240.080)	7.349.636.820
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(2.520.000.000)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		74.490.000	3.657.800.000
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(8.000.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		36.293.872.791	29.548.966.512
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		28.368.362.791	30.686.766.512
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	2.872.933.495
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(17.164.703.107)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.066.958.500)	(14.267.645.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(14.066.958.500)	(28.559.414.612)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		10.252.164.211	9.476.988.720
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		15.037.080.449	5.525.415.449
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.725.418)	34.676.280
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		25.284.519.242	15.037.080.449


Đinh Thị Hương
Người lập biểu


Trần Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng


Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Meinfa, tiền thân là Nhà máy Y Cụ II được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1518/QĐ-TTG ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính Phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4600283621 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : Tổ 10, Phường Mỏ Chè, Thành phố Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên

Vốn điều lệ của Công ty là: 41.350.970.000 đồng, tương đương 4.135.097 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là: 10.000/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 17 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 17 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm là:

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí và máy móc phục vụ ngành y tế, các sản phẩm phụ tùng xe gắn máy;
- Bán các sản phẩm cơ khí;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; Luyện bột kim loại;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại (Trừ máy móc, thiết bị), máy thông dụng, máy chuyên dụng (Dụng cụ chăn nuôi, thú y);
- Bán các sản phẩm cơ khí

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

10/01/2023

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu,

không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	08 năm
- Phần mềm kế toán	05 năm

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn

và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua, trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua, trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Trong kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

10/12/2022

2.20 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	92.644.188	84.462.463
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.191.875.054	14.952.617.986
	25.284.519.242	15.037.080.449

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	2.121.183.089	-	1.091.838.363	-
Công ty TNHH Một thành viên Tam Hữu	2.121.183.089	-	1.091.838.363	-
Bên khác	21.526.043.809	-	22.839.234.039	-
Corona Clipper Inc	7.471.338.592	-	6.696.680.619	-
Daiken Tools Enterprises Co., Ltd	8.607.528.579	-	8.652.962.367	-
BESSEY Tool GmbH & Co. KG	1.222.629.462	-	3.805.904.607	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.224.547.176	-	3.683.686.446	-
	23.647.226.898	-	23.931.072.402	-

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	774.180.000	-	491.700.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Lập Phương	774.180.000	-	491.700.000	-
GUANGXI PINGXIANG YINGTAI TRADE CO.,LTD.	1.630.684.800	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	-	-	291.720.019	-
	2.404.864.800	-	783.420.019	-

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Cho Cán bộ Công nhân viên vay (i)	-	-	74.490.000	-
	-	-	74.490.000	-

(i) Phải thu về cho vay đối với Cán bộ Công nhân viên Công ty với mục đích mua cổ phần ưu đãi và tiêu thụ hàng hóa cho Công ty, thời hạn vay không quá 18 tháng từ ngày cho vay, lãi suất 8%/năm. Tính đến thời điểm 31/12/2022, Công ty đã thu hồi toàn bộ khoản cho vay này.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác	7.588.517.241	-	331.168.958	-
- Phải thu về thuế TNCN của người lao động	439.438.916	-	331.168.958	-
- Tiền hoàn thuế GTGT hàng xuất khẩu	7.124.200.000	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	24.878.325	-	-	-
	7.588.517.241	-	331.168.958	-

8 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hoá	15.387.334.726	(3.208.464.075)	16.016.935.633	(2.762.135.722)
Hàng gửi đi bán	584.968.439	-	599.112.202	-
	15.972.303.165	(3.208.464.075)	16.616.047.835	(2.762.135.722)

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2.750.107.913	732.546.762	1.370.127.182	506.636.817	5.359.418.674
Số dư cuối kỳ	2.750.107.913	732.546.762	1.370.127.182	506.636.817	5.359.418.674
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.142.795.885	732.546.762	546.748.468	506.636.817	3.928.727.932
- Khấu hao trong kỳ	104.233.188	-	164.809.070	-	269.042.258
Số dư cuối kỳ	2.247.029.073	732.546.762	711.557.538	506.636.817	4.197.770.190
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	607.312.028	-	823.378.714	-	1.430.690.742
Tại ngày cuối kỳ	503.078.840	-	658.569.644	-	1.161.648.484

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.583.112.670 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 2.226.203.579 VND).

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	553.184.674	182.348.000	735.532.674
Số dư cuối kỳ	553.184.674	182.348.000	735.532.674
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	242.014.240	182.348.000	424.362.240
- Khấu hao trong kỳ	69.148.080		69.148.080
Số dư cuối kỳ	311.162.320	182.348.000	493.510.320
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	311.170.434	-	311.170.434
Tại ngày cuối kỳ	242.022.354	-	242.022.354

(*) Đây là quyền sử dụng đất theo hình thức trả tiền một lần tại thửa đất số 27, phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên với diện tích 2.780 m². Công ty nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH Mani Hà Nội, thời hạn sử dụng đất đến hết ngày 09/05/2026. Công ty đã nhận bàn giao và sử dụng từ ngày 22/06/2018.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 182.348.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 182.348.000 VND).

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	93.500.000.000	-	85.500.000.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Vạn Xuân	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Cơ Điện	18.500.000.000	-	18.500.000.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Tam Hữu	46.000.000.000	-	38.000.000.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Cơ Khí	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	174.000.000	-	174.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tàu Cước và Xây dựng	174.000.000	-	174.000.000	-
	93.674.000.000	-	85.674.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Vạn Xuân	Thái Nguyên	100,00%	100,00%	Chế tạo khuôn mẫu, dao cụ, đồ gá
Công ty TNHH Một thành viên Cơ Điện	Thái Nguyên	100,00%	100,00%	Chế tạo, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì thiết bị
Công ty TNHH Một thành viên Tam Hữu	Thái Nguyên	100,00%	100,00%	Sản xuất bán thành phẩm, phối dập, nhiệt luyện
Công ty TNHH Một thành viên Cơ Khí	Thái Nguyên	100,00%	100,00%	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tàu Cuốc và Xây dựng	Hưng Yên	1,75%	1,75%	Nạo vét kênh mương, hút bùn

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	33.134.985.217	33.134.985.217	29.915.573.558	29.915.573.558
Công ty TNHH MTV Tam Hữu	3.943.038.344	3.943.038.344	2.025.395.468	2.025.395.468
Công ty TNHH MTV Cơ khí	3.092.442.575	3.092.442.575	4.451.822.024	4.451.822.024
Công ty TNHH Vĩnh An	16.180.689.618	16.180.689.618	13.269.771.005	13.269.771.005
Công ty TNHH MTV Vạn Xuân	274.197.000	274.197.000	-	-
Công ty TNHH MTV Cơ điện	9.644.617.680	9.644.617.680	10.168.585.061	10.168.585.061
Bên khác	560.147.940	560.147.940	1.267.720.190	1.267.720.190
Phải trả cho các đối tượng khác	560.147.940	560.147.940	1.267.720.190	1.267.720.190
	33.695.133.157	33.695.133.157	31.183.293.748	31.183.293.748

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên liên quan	370.117.780	497.277.550
Công ty TNHH Hữu Nghị	370.117.780	497.277.550
Bên khác	489.225.558	235.707.632
Công ty TNHH cơ khí DHN Sông Công	-	210.000.000
Đại lý Nguyễn Thị Hà	440.551.902	25.707.632
Các khoản người mua trả tiền trước khác	48.673.656	-
	859.343.338	732.985.182

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	137.550.393	185.997.795
	<u>137.550.393</u>	<u>185.997.795</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	15.163.800	-
Bảo hiểm xã hội	184.450.207	27.222.750
Bảo hiểm y tế	-	4.900.095
Bảo hiểm thất nghiệp	2.527.300	1.088.910
Cổ tức lợi nhuận phải trả	267.935.500	33.624.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	270.788.897	345.682.243
- Phải trả tiền thuê đất Công ty con nộp thừa	270.788.897	201.634.841
- Phải trả, phải nộp khác	-	144.047.402
	<u>740.865.704</u>	<u>412.518.498</u>

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.918.018.823	1.918.018.823	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	122.607.726	122.607.726	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	89.311.774	-	561.536.206	300.000.000	-	172.224.432
Thuế thu nhập cá nhân	195.989.366	-	1.943.642.539	1.962.110.610	214.457.437	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	368.713.642	-	1.262.512.169	1.262.512.169	368.713.642	-
	654.014.782	-	5.808.317.463	5.565.249.328	583.171.079	172.224.432

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	41.350.970.000	10.394.551.520	(549.975.000)	45.724.560.731	1.903.902.356	98.824.009.607
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	29.740.535.092	29.740.535.092
Chia cổ tức	-	-	-	-	(14.301.269.500)	(14.301.269.500)
Trích lập các quỹ	-	-	-	11.598.767.179	(11.598.767.179)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.600.000.000)	(3.600.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	41.350.970.000	10.394.551.520	(549.975.000)	57.323.327.910	2.144.400.769	110.663.275.199
Số dư đầu kỳ này	41.350.970.000	10.394.551.520	(549.975.000)	57.323.327.910	2.144.400.769	110.663.275.199
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	37.980.713.313	37.980.713.313
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(14.301.269.500)	(14.301.269.500)
Trích lập các quỹ (ii)	-	-	-	19.822.912.935	(19.822.912.935)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(2.826.000.000)	(2.826.000.000)
Số dư cuối kỳ này	41.350.970.000	10.394.551.520	(549.975.000)	77.146.240.845	3.174.931.647	131.516.719.012

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/05/2022 của Công ty Cổ phần Meinfa về việc phân chia lợi nhuận năm 2021 từ lợi nhuận trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021, Công ty chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu (tương ứng mỗi cổ phần nhận 3.500 VND) với tổng số tiền là 14.301.269.500 VND. Giá trị còn lại giao cho Tổng giám đốc trích lập các quỹ theo quy định của Điều lệ Công ty.

(ii) Theo Quyết định số 23/QĐ-ME của Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Meinfa ngày 27/07/2022 về việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021, Công ty thực hiện trích lập Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền lần lượt là 19.882.912.935 VND và 2.826.000.000 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Đinh Văn Vinh	3.275.450.000	7,92	3.275.450.000	7,92
Ông Nguyễn Bá Hữu	3.278.650.000	7,93	3.278.650.000	7,93
Ông Nguyễn Tất Trường	2.554.010.000	6,18	2.554.010.000	6,18
Ông Hà Văn Kỳ	2.517.000.000	6,09	2.517.000.000	6,09
Ông Phạm Văn Sáu	2.491.730.000	6,03	2.491.730.000	6,03
Ông Chen Ji Fu	2.602.650.000	6,29	2.602.650.000	6,29
Các cổ đông khác	24.141.280.000	58,38	24.141.280.000	58,38
Cổ phiếu quỹ	490.200.000	1,18	490.200.000	1,18
	41.350.970.000	100%	41.350.970.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	41.350.970.000	41.350.970.000
- Vốn góp cuối kỳ	41.350.970.000	41.350.970.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	33.624.500	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	14.301.269.500	14.301.269.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	14.301.269.500	14.301.269.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	14.066.958.500	14.267.645.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	14.066.958.500	14.267.645.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	267.935.500	33.624.500

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.135.097	4.135.097
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.135.097	4.135.097
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(49.020)	(49.020)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(49.020)	(49.020)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.086.077	4.086.077
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.086.077	4.086.077

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	77.146.240.845	57.323.327.910
	77.146.240.845	57.323.327.910

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phường Mỏ Chè, thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên (nay là thành phố Sông Công) để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Thời gian thuê đất là 50 năm, từ ngày 01/08/2002 đến ngày 01/08/2052. Diện tích khu đất thuê là 15.682,0 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Năm 2018, Công ty đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần đối với thửa đất số 27, phường Mỏ Chè, thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, diện tích 2.780 m² từ Công ty TNHH Mani Hà Nội. Thời hạn sử dụng đất đến hết ngày 09/05/2026. Công ty đã nhận bàn giao đất từ ngày 22/06/2018 và đang thực hiện làm xưởng sản xuất cơ khí.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
USD	1.060.933,51	651.105,73
EUR	422,78	422,78

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Kỹ thuật Chăn nuôi Bảo Khánh	36.322.136	36.322.136
Các khoản phải thu về phạt vi phạm hợp đồng lao động	713.016.884	713.016.884
Các khoản khác	38.609.530	38.609.530

19 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	214.009.911.855	230.078.010.479
Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.086.000	1.664.287.133
	214.060.997.855	231.742.297.612

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	204.421.793.424	220.229.154.228
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	51.086.000	1.664.287.133
Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng	446.328.353	661.398.477
	204.919.207.777	222.554.839.838

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.140.517	48.929.833
Cổ tức, lợi nhuận được chia	36.285.732.274	29.500.036.679
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.054.477.300	215.303.558
	39.348.350.091	29.764.270.070

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	277.405.622
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	905.152.228	322.254.218
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	166.227.148	136.765.509
	1.071.379.376	736.425.349

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	961.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.178.278.523	1.051.274.405
Chi phí khác bằng tiền	415.814.927	644.535.442
	1.594.093.450	1.696.771.524

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.400.434.465	4.596.874.813
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	18.223.447	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	338.190.338	389.508.530
Thuế, phí và lệ phí	773.282.819	351.007.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	301.726.942	411.443.670
Chi phí khác bằng tiền	1.418.974.681	1.301.492.920
	7.250.832.692	7.050.327.644

25 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ tiền bồi thường hàng hỏng	-	405.596.929
Xử lý công nợ	12.867	700.000
	12.867	406.296.929

26 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế	31.506.468	-
Xử lý công nợ	91.531	165.004
	31.597.999	165.004

27 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	38.542.249.519	29.874.335.252
Các khoản điều chỉnh tăng	551.163.783	294.702.227
- Chi phí không được trừ	519.657.315	294.702.227
- Chi phí phạt thuế	31.506.468	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(36.285.732.274)	(29.500.036.679)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(36.285.732.274)	(29.500.036.679)
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.807.681.028	669.000.800
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	561.536.206	133.800.160
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(89.311.774)	(123.111.934)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(300.000.000)	(100.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	172.224.432	(89.311.774)

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	961.677
Chi phí nhân công	4.400.434.465	4.596.874.813
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	18.223.447	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	338.190.338	389.508.530
Thuế, phí và lệ phí	773.282.819	351.007.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.531.091.465	3.127.005.208
Chi phí khác bằng tiền	1.834.789.608	1.946.028.362
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	8.896.012.142	10.411.386.301

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN
Theo lĩnh vực địa lý

	Hoạt động bán hàng xuất khẩu	Hoạt động kinh doanh nội địa	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	150.218.993.472	63.842.004.383	214.060.997.855
Tài sản bộ phận	20.397.817.734	5.654.273.964	26.052.091.698
Tài sản không phân bổ			142.841.755.294

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty trong kỳ là kinh doanh các dụng cụ cơ khí phục vụ ngành y tế và phụ tùng ô tô, xe máy, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

30 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng này.

31 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Đinh Thị Hương
Người lập biểu



Trần Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng



Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2023

